ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC LÝ THUYẾT HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2015 - 2016

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 4 năm 2016

A. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá giảng viên, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật với giảng viên.

2. Quy trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy, Cử nhân tài năng, Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin - ĐHQG Tp. HCM

2.2. Hình thức

Hệ thống khảo sát gửi email đến từng sinh viên theo danh sách môn học đã đăng ký, sinh viên hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát (chính thức + gia hạn): 28/12/2015 – 09/3/2016
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 10/3 - 24/3/2016
- Viết báo cáo: 25/3 - 08/4/2016

2.4. Công cụ khảo sát

Để xây dựng phiếu khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học khác, đồng thời phiếu khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học lý thuyết gồm 16 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của giảng viên; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ:

- *Mức 1:* Chưa Tốt/Hài lòng 1 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 2 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 3 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 4 điểm

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Từ HKI năm học 2015-2106, Nhà trường quy định, đối với sinh viên đăng ký <= 4 môn học phải thực hiện khảo sát tất cả các môn học đã đăng ký; đối với sinh viên đăng ký > 4 môn học phải thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đã đăng ký.

Kết quả thu được từ 2666/3898 SV (68.4%) tham gia khảo sát cho thấy, hầu hết SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có tỉ lệ tương đối nhỏ (1,7% và 2.3%) SV thực hiện dưới 50% số môn học đã đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	**SV đăng ký <= 4 môn học (N= 714)**		**SV đăng ký > 4 môn học (N= 1952)**	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
100%	690	96.6%	1877	96.2%
50% - <100%	12	1.7%	30	1.5%
< 50%	12	1.7%	45	2.3%

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

2. Thực trạng số phiếu và thông tin chung đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ I năm học 2015- 2016 toàn trường có 119 môn học (350 lớp) với 149 giảng viên. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 19491 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát.

Khoa/Chương trình	**Số lượng môn học**		**Số lượng lớp**		**Số lượng Giảng viên**		**Số lượng Sinh viên**	
	Theo TKB	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*
BMAV	4	4	35	35	10	10	1439	1090
BMTL	7	7	67	67	13	13	4268	2823
CNPM	18	18	36	36	16	16	2444	1766
HTTT	35	35	56	56	32	32	2461	1510
KHMT	15	15	48	48	25	25	2591	1761
KTMT	13	13	32	32	16	16	1615	1092
KTTT	1	1	1	1	1	1	49	29
MMT&TT	21	21	48	48	15	15	2829	2148
PĐTĐH	5	5	27	27	21	21	1795	1402
Tổng cộng	119	119	350	350	149	149	19491	13621
Tỉ lệ		**100%**		**100%**		**100%**		**69.9%**

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát

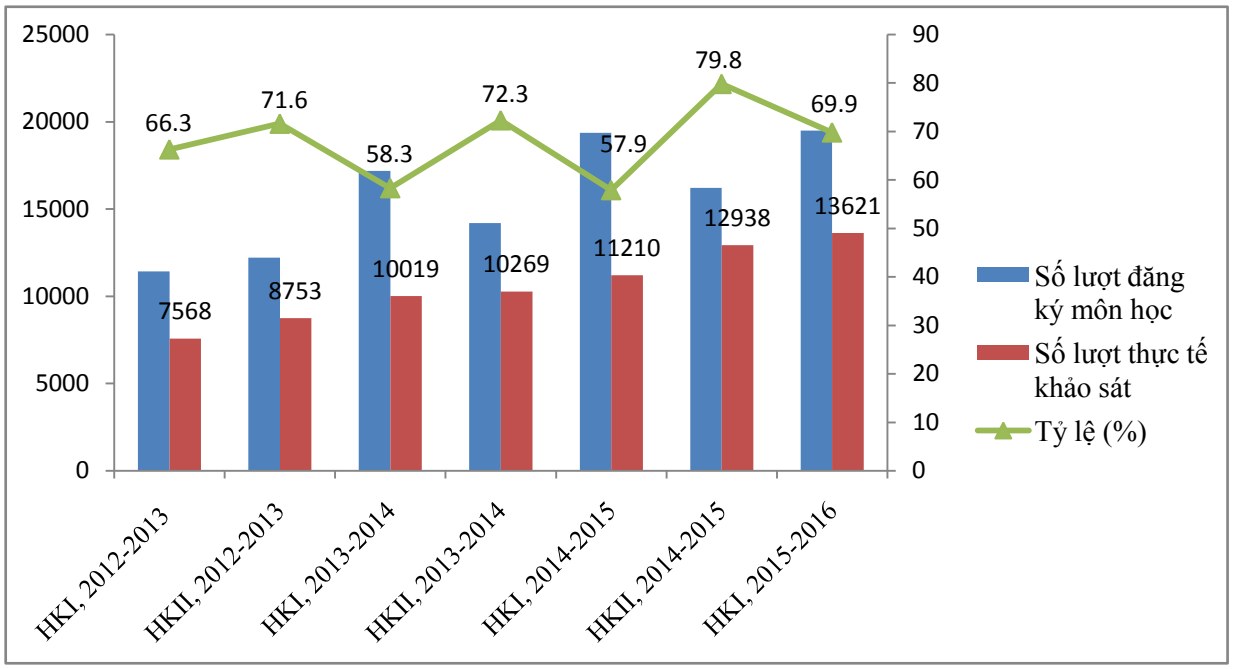

Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

Thời gian tham gia lên lớp của SV:

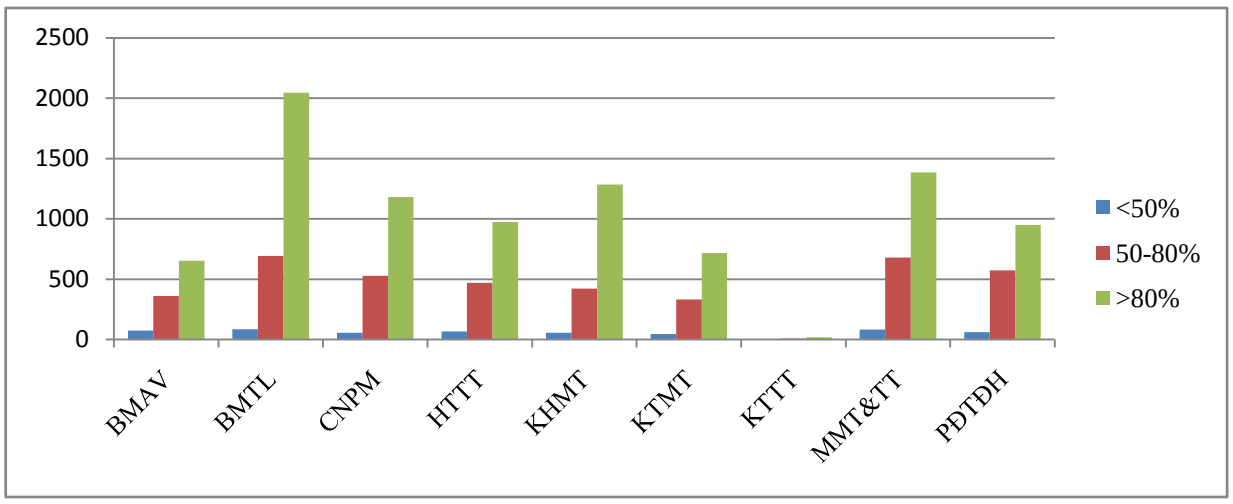

Biểu đồ 2. Thời gian tham gia lớp học của SV

Về học lực của SV:

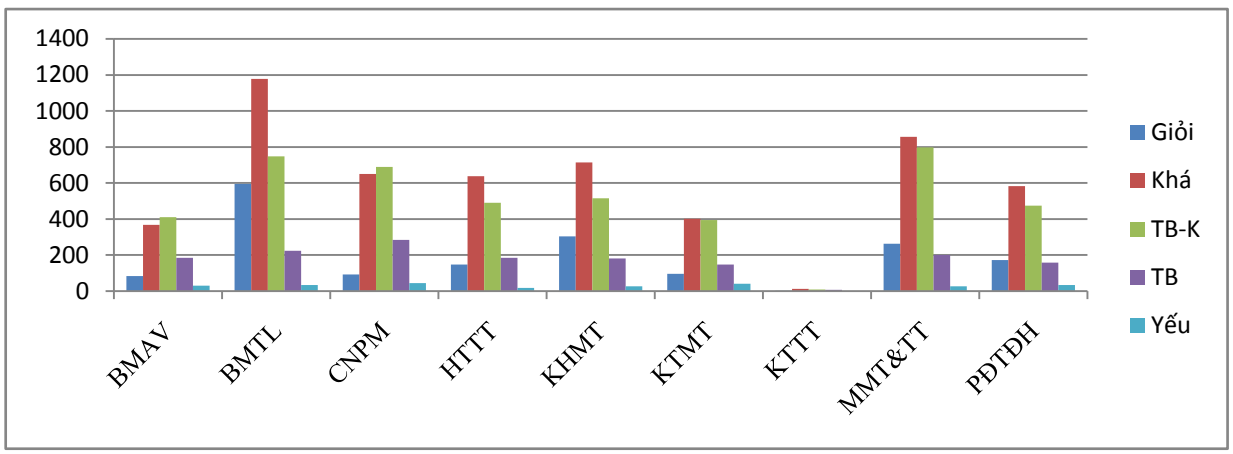

Biểu đồ 3. Học lực của sinh viên

3. Kết quả khảo sát

3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 350 lớp học, có 303 lớp (chiếm 86.6%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát >=50%; 47 lớp (chiếm 13.4%) có tỷ lệ SV tham gia khảo sát <50%.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát <50%. Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet "ĐTB các lớp <50%" và Sheet "Tỉ lệ đánh giá các lớp <50%".

304 lớp có số SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên. Trong đó, khoa HTTT: 38 lớp, khoa KHMT: 44 lớp, khoa CNPM: 32 lớp, khoa KTMT: 25 lớp, khoa MMT-TT: 43 lớp, BMAV: 35 lớp , BMTL: 60 lớp, bộ môn KTTT: 1 lớp, PĐTĐH: 25 lớp.

Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của giảng viên được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập		10.1	40.5		44.4
2	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle		9.4	39.6		46.8
3	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời		10.6	39.4		45.5
4	Giảng viên trình bày các vấn đề trong môn học mang tính cập nhật, chuẩn xác và có liên hệ thực tiễn		9.3	39.3		47.3
5	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức		10.8	38.3		46.1
6	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt		10.8	36.6		48
7	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp		7.4	35.1		53.8
8	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả		8.3	36.4		51.3
9	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học		6.9	37.6		51.8
10	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình		7.3	34.7		53.9
11	Giảng viên sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học hợp lý, hiệu quả		7.9	39.3		48.9

12	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	11.9 37.5 44.9
13	Giảng viên đánh giá đúng, công bằng kết quả học tập của Anh/Chị	7 38.6 50.3
14	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	8.3 39.5 48.3
15	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng như mục tiêu môn học	9.9 40.7 45.1
16	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	8.7 39.1 47.8

Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Theo kết quả khảo sát, tất cả tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV được SV đánh giá cao ở mức độ Tốt và Rất tốt với tỷ lệ trên 80% (từ 82.4% đến 89.4%).

So với kết quả khảo sát ở học kỳ trước, tiêu chí 9- *Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học* (89.4%) vẫn là tiêu chí có mức độ hài lòng cao nhất; các tiêu chí còn lại đều có mức độ hài lòng tăng, đặc biệt các tiêu chí luôn có tỷ lệ hài lòng thấp như:

- Tiêu chí 12- *Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học* (tăng từ 80.9% lên 82.4%);
- Tiêu chí 1- *Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập* (tăng từ 81.7% lên 84.9%);
- Tiêu chí 6- *Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt* (tăng từ 82.8 lên 84.6%);
- Tiêu chí 3- *Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời* (tăng từ 83.6% lên 84.9%).

Kết quả trên cho thấy có sự cải tiến phần nào về hoạt động giảng dạy của GV trong học kỳ vừa qua, cụ thể trong các ý kiến thêm, SV cho biết hài lòng về một số GV thường xuyên sử dụng Hệ thống Moodle để cung cấp bài tập thêm và trao đổi nhiều hơn với SV, đồng thời các ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập ở học kỳ này hầu như rất ít.

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm cao nhất, thấp nhất của các lớp theo 16 tiêu chí ở học kỳ này và HKII, 2014-2015:

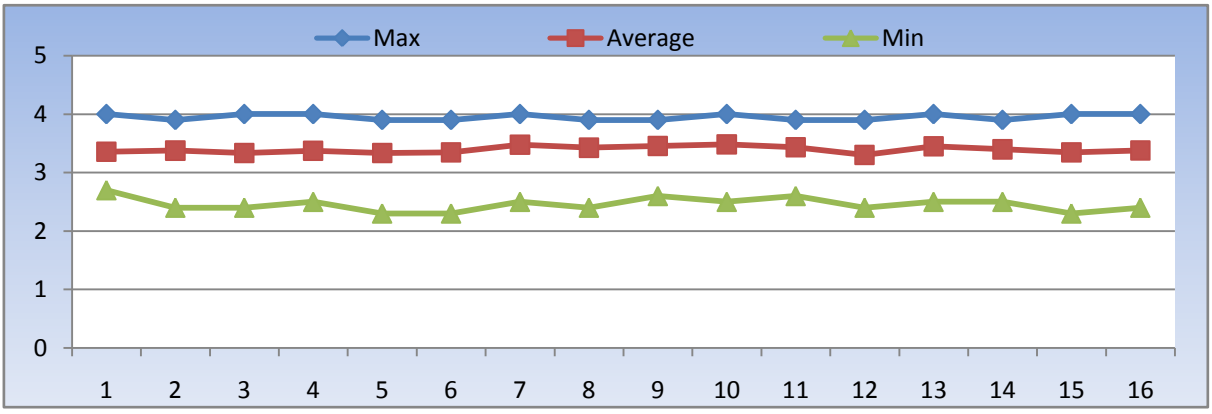

Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí

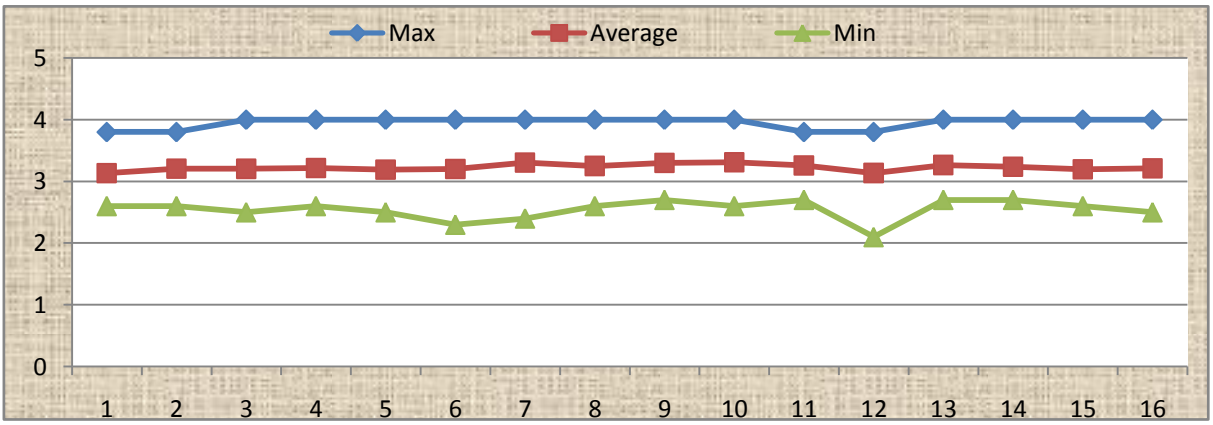

Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 16 tiêu chí HK II, 2014-2015

Dưới đây là các tiêu chí có tỉ lệ SV đánh giá điểm < 3 (dưới mức hài lòng/ tốt):

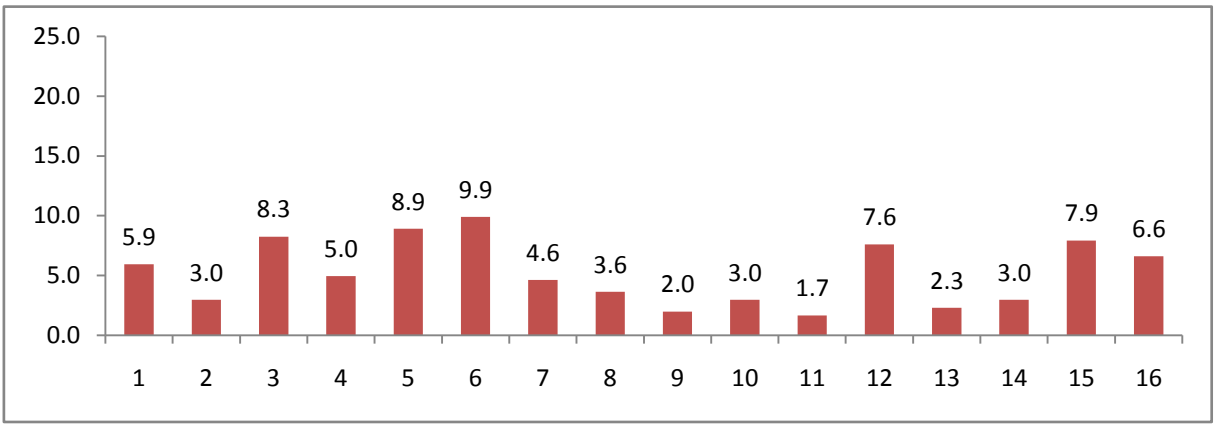

Biểu đồ 6. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 16 tiêu chí (%)

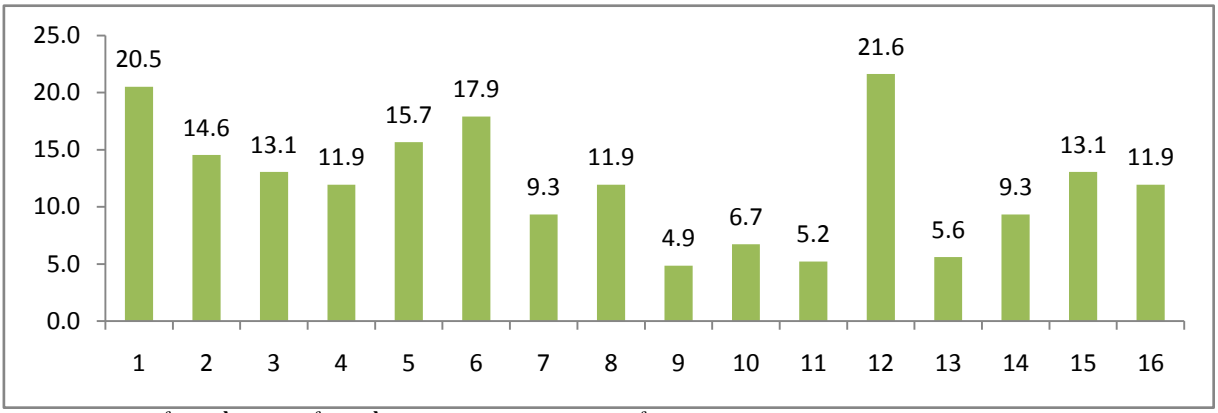

Biểu đồ 7. Biểu đồ tỉ lệ các lớp có điểm đánh giá < 3 theo 16 tiêu chí HK II, 2014-2015 (%)

3.3. Điểm trung bình theo lớp của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần Phụ lục.

Có 248 GV theo lớp (chiếm 81.8%) được SV đánh giá từ 3 điểm trở lên ở tất cả các tiêu chí (3.0→ 3.9 điểm, hài lòng/ tốt→ rất hài lòng/ tốt); 3 GV theo lớp (chiếm 1%) có điểm đánh giá dưới 3.0 ở tất cả các tiêu chí (min: 2.3; max: 2.9) là: **GV Vũ Thanh Nguyên** (CS112.G11.KHTN), **GV Lê Trung Quân** (IT005.G11), **GV Vũ Trí Dũng** (SS004.G16).

So với học kỳ trước, số lượng GV có điểm trung bình >= 3 tăng, 295 GV (chiếm 97.4%) có điểm số trung bình >= 3.0 điểm; 8 GV (chiếm 2.6%) có điểm số trung bình <3.0 điểm. Trong đó, điểm số trung bình cao nhất là 3.9 của **GV Nguyễn Tấn Trần Minh Khang** (IT001.G11.ANTN), **GV Tất Dương Khánh Linh** (EN002.G11.CLC), **GV Phạm Hoàng Uyên** (MATH3013.G12.CTTT).

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2014-2015		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	GV có điểm tất cả các tiêu chí >=3.0	152	56.7%	248	81.8%
2	GV có điểm tất cả các tiêu chí <3.0	4	1.5%	3	1%
3	GV có điểm trung bình >=3.0	245	91.4%	295	97.4%
4	GV có điểm trung bình <3.0	23	8.6%	8	2.6%
5	Điểm trung bình cao nhất	3.8		3.9	
6	Điểm trung bình thấp nhất	2.7		2.5	

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

2.2. Ý kiến thêm

So với học kỳ trước (1377 ý kiến), SV đã ngày càng quan tâm và mạnh dạn đóng góp ý kiến về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Học kỳ I, năm học 2015 - 2016 có tổng cộng 1958 ý kiến hài lòng và không hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV cũng như môn học. Trong đó:

- Có 1832 ý kiến của SV hài lòng về thái độ giảng dạy của GV ("nhiệt tình", "vui vẻ", tận tâm", "hỗ trợ"…); về phương pháp giảng dạy ("dễ hiểu", "đổi mới", "sinh động", "truyền đạt tốt", "dễ tiếp thu"…); về nội dung môn học ("cập nhật", "thiết thực", "tính thực tiễn"…). Đặc biệt, so với học kỳ trước tình trạng "đi trễ" của nhiều GV đã được khắc phục, SV cho biết GV đã lên lớp "đúng giờ", "sử dụng giờ lên lớp hiệu quả".
- Có 543 ý kiến của SV không hài lòng tập trung một số điểm: "dạy quá nhanh", "khó hiểu"; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; ít bài tập, thực hành; GV chưa cập nhật bài giảng trên moodle, mail cho SV; GV còn phụ thuộc nhiều vào slide; tình trạng trễ giờ dạy vẫn còn tồn tại ở một số GV;….
- Có rất ít ý kiến ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, số ít SV phản ánh giảng đường, phòng học quá nóng, máy chiếu không nhìn rõ.

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet "TH ý kiến các lớp>=50%".

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, năm học 2015 - 2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả khảo sát thông qua mạng internet với 350/350 lớp, đạt tỉ lệ

100%. Trong đó 303 lớp (chiếm 86.6%) có SV tham gia khảo sát >= 50% và 47 lớp (13.4%) có SV tham gia khảo sát < 50% (HK I năm 2014-2015 là 97% và 3%).

Học kỳ này tất cả các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV đều có mức độ hài lòng tăng, đặc biệt các tiêu chí ít được hài lòng ở các học kỳ trước như tiêu chí 1, 3, 6, 12.

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.5 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 97.4% GV có điểm trung bình từ 3 điểm trở lên cao hơn so với HKII, năm học 2014-2105 (91.4%), HKI, năm học 2014-2015 (60.6%).

Đa số các ý kiến thêm cho thấy sự hài lòng của SV về môn học, hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung cần cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người học. Những ý kiến về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập ở học kỳ này hầu như rất ít.

Nhìn chung, hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV đã đi vào nề nếp và đã trở thành hoạt động thường xuyên của Trường. Việc triển khai hoạt động này qua mạng internet đã cho thấy nhiều ưu điểm như khảo sát nhanh, tiết kiệm chi phí và thời gian nhập liệu, qua các đợt khảo sát cũng thấy sự tăng dần về lượt SV tham gia. Tuy nhiên cũng có nhiều hạn chế như SV đánh giá nhiều lớp học cùng lúc nên kết quả không khách quan, còn tồn tại các phiếu trả lời không hợp lệ và một số ít lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát thấp (<50%).

2. Kiến nghị

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, SV tham gia khảo sát đông hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để không còn lớp học không đạt yêu cầu và nâng số lượng lớp rất tốt lên;

- Đẩy mạnh công tác truyền thông để SV xem hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

- Nhà trường duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Các kết quả từ khảo sát cần được sử dụng để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời có kế hoạch, giải pháp đối với các GV có nhiều SV phản ánh, không hài lòng và không tiến bộ qua các học kỳ;

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

PHÒNG TT-PC-ĐBCL
PHỤ TRÁCH PHÒNG

Trịnh Thị Mỹ Hiền

PHỤ LỤC

ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN HỌC KỲ 2, NĂM 2014-2015

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count >=3
1.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	KHMT	Nhập môn lập trình	KSTN	34	27	79.4	**3.9**	3.5	4	16
2.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CLC	17	15	88.2	**3.9**	3.9	4	16
3.	Phạm Hoàng Uyên	HTTT	Đại số tuyến tính	CTTT	20	15	75.0	**3.9**	3.7	4.1	16
4.	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	100	68	68.0	**3.8**	3.5	3.9	16
5.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	70	52	74.3	**3.8**	3.5	3.9	16
6.	Dương Ngọc Hảo	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	44	30	68.2	**3.8**	3.6	3.9	16
7.	Nguyễn Tất Bảo Thiện	KTMT	Các thiết bị và mạch điện tử	CLC	10	8	80.0	**3.8**	3.6	3.9	16
8.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Vi xử lý	CLC	10	8	80.0	**3.8**	3.6	3.8	16
9.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CNTN	27	23	85.2	**3.8**	3.7	3.9	16
10.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	98	89	90.8	**3.8**	3.6	3.8	16
11.	Nguyễn Thị Thu Vân	HTTT	Giải tích I	CTTT	20	14	70.0	**3.8**	3.4	4	16
12.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	KSTN	33	25	75.8	**3.7**	3.3	3.8	16
13.	Dương Ngọc Hảo	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	46	34	73.9	**3.7**	3.5	3.8	16
14.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	32	23	71.9	**3.7**	3.7	3.9	16
15.	Nguyễn Tất Bảo Thiện	BMTL	Nhập môn Điện tử	CLC	32	23	71.9	**3.7**	3.6	3.9	16

16.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn Điện tử	CLC	41	32	78.0	**3.7**	3.4	3.8	16
17.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CLC	25	22	88.0	**3.7**	3.5	3.8	16
18.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CLC	25	22	88.0	**3.7**	3.5	3.9	16
19.	Hồ Thị Kim Hoàng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	40	26	65.0	**3.7**	3.6	3.8	16
20.	Trần Anh Dũng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	41	29	70.7	**3.7**	3.3	3.8	16
21.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn Điện tử	CNTN	33	33	100.0	**3.7**	3.1	3.8	16
22.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	59	50	84.7	**3.7**	3.5	3.8	16
23.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	48	42	87.5	**3.7**	3.6	3.8	16
24.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	101	64	63.4	**3.7**	3.4	3.8	16
25.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	80	72	90.0	**3.7**	3.6	3.8	16
26.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	55	34	61.8	**3.7**	3.5	3.7	16
27.	Ngô Đức Thành	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	20	15	75.0	**3.7**	3.4	3.9	16
28.	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	HTTT	Tiếng Anh I	CTTT	20	15	75.0	**3.7**	3.4	3.9	16
29.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	KSTN	33	25	75.8	**3.7**	3.6	3.8	16
30.	Nguyễn Thành Hiệp	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	KSTN	33	25	75.8	**3.7**	3.5	4	16
31.	Nguyễn Hoàng Tú Anh	KHMT	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	CQUI	22	20	90.9	**3.6**	3.5	3.7	16
32.	Vũ Đức Lung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	35	29	82.9	**3.6**	3.5	3.7	16
33.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	CLC	32	23	71.9	**3.6**	3.3	3.7	16
34.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	CNTN	35	35	100.0	**3.6**	3	3.8	16

35.	Nguyễn Đình Thuân	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	33	24	72.7	**3.6**	3.3	3.7	16
36.	Nguyễn Đình Thuân	HTTT	Giới thiệu ngành	CTTT	20	15	75.0	**3.6**	3.2	3.8	16
37.	Nguyễn Tuấn Nam	HTTT	Mạng máy tính	CTTT	24	18	75.0	**3.6**	3.4	3.7	16
38.	Phạm Thi Vương	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	43	34	79.1	**3.6**	3.5	3.8	16
39.	Phạm Thi Vương	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	42	30	71.4	**3.6**	3.5	3.7	16
40.	Phạm Thi Vương	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	40	38	95.0	**3.6**	3.6	3.7	16
41.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	CQUI	90	70	77.8	**3.6**	3.4	3.7	16
42.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	20	15	75.0	**3.6**	3.3	3.9	16
43.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CLC	26	23	88.5	**3.6**	3.2	3.8	16
44.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 1	CLC	28	20	71.4	**3.6**	3.4	3.8	16
45.	Cao Thanh Tình	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	43	29	67.4	**3.6**	3.1	3.8	16
46.	Cao Thanh Tình	BMTL	Đại số tuyến tính	CLC	41	38	92.7	**3.6**	3.4	3.7	16
47.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CLC	39	35	89.7	**3.6**	3.3	3.7	16
48.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn Điện tử	CLC	42	39	92.9	**3.6**	3.3	3.7	16
49.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	CLC	25	22	88.0	**3.6**	3.4	3.8	16
50.	Mai Xuân Hùng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	32	23	71.9	**3.6**	3.3	3.9	16
51.	Trần Anh Dũng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	41	32	78.0	**3.6**	3.5	3.8	16
52.	Trần Anh Dũng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CLC	46	43	93.5	**3.6**	3.5	3.7	16
53.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CNTN	27	23	85.2	**3.6**	3.1	3.8	16
54.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CNTN	27	23	85.2	**3.6**	3.4	3.8	16
55.	Hồ Hải	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CNTN	33	33	100.0	**3.6**	3.4	3.8	16

56.	Lê Phương Ngọc	BMAV	Anh văn 1	CQUI	46	29	63.0	**3.6**	3.3	3.8	16
57.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CQUI	48	35	72.9	**3.6**	3.3	3.9	16
58.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	112	69	61.6	**3.6**	3.3	3.7	16
59.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	118	75	63.6	**3.6**	3.4	3.7	16
60.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	95	54	56.8	**3.6**	3.2	3.8	16
61.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	87	53	60.9	**3.6**	3.3	3.8	16
62.	Phan Hoàng Chương	BMTL	Vật lý kỹ thuật	CQUI	33	17	51.5	**3.6**	3.5	3.8	16
63.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	86	45	52.3	**3.6**	3.3	3.7	16
64.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	84	52	61.9	**3.6**	3.4	3.8	16
65.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	82	73	89.0	**3.6**	3.4	3.6	16
66.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	82	73	89.0	**3.6**	3.5	3.7	16
67.	Phạm Thi Vương	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	122	97	79.5	**3.6**	3.5	3.7	16
68.	Phạm Thi Vương	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	56	38	67.9	**3.6**	3.5	3.7	16
69.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	76	66	86.8	**3.6**	3.5	3.7	16
70.	Vũ Minh Sang	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	61	46	75.4	**3.6**	3.5	3.7	16
71.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	48	33	68.8	**3.6**	3.5	3.6	16
72.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	81	62	76.5	**3.6**	3.2	3.7	16
73.	Nguyễn Trọng Chỉnh	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	59	38	64.4	**3.6**	3.3	3.8	16
74.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Ngôn ngữ lập trình C#	CQUI	39	23	59.0	**3.6**	3.4	3.7	16
75.	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	Các thiết bị và mạch điện tử	CQUI	33	28	84.8	**3.6**	3.4	3.7	16

76.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	95	79	83.2	**3.6**	3.5	3.8	16
77.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	99	82	82.8	**3.6**	3.4	3.8	16
78.	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ thống tìm kiếm, phát hiện và ngăn ngừa xâm nhập	CQUI	85	56	65.9	**3.6**	3.3	3.7	16
79.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Mật mã học	CQUI	30	29	96.7	**3.6**	3.5	3.7	16
80.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	57	40	70.2	**3.6**	3.3	3.8	16
81.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	47	36	76.6	**3.6**	3	3.7	16
82.	Lê Thanh Vân	HTTT	Hệ điều hành	CTTT	30	18	60.0	**3.6**	3.4	3.7	16
83.	Nguyễn Thị Thu Vân	HTTT	Giải tích I	CTTT	30	27	90.0	**3.6**	3.2	3.8	16
84.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CLC	25	21	84.0	**3.5**	3.3	3.7	16
85.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	23	21	91.3	**3.5**	3.4	3.6	16
86.	Đỗ Văn Nhơn	KHMT	Các hệ cơ sở tri thức	CQUI	25	23	92.0	**3.5**	3.3	3.7	16
87.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 3	CLC	22	19	86.4	**3.5**	3.4	3.6	16
88.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	17	16	94.1	**3.5**	3.4	3.8	16
89.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	38	32	84.2	**3.5**	3.3	3.6	16
90.	Trần Quang Nguyên	BMTL	Nhập môn Điện tử	CLC	41	27	65.9	**3.5**	3.1	3.7	16
91.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CLC	22	19	86.4	**3.5**	2.9	3.7	15
92.	Đỗ Phúc	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	25	13	52.0	**3.5**	3.5	3.7	16
93.	Đỗ Phúc	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	30	24	80.0	**3.5**	3.4	3.7	16

94.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	34	30	88.2	**3.5**	3.4	3.7	16
95.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	36	29	80.6	**3.5**	3.3	3.6	16
96.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	22	19	86.4	**3.5**	3.3	3.6	16
97.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Đại số tuyến tính	CNTN	33	33	100.0	**3.5**	3	3.7	16
98.	Hồ Thị Minh Phượng	BMAV	Anh văn Bổ túc	CQUI	35	24	68.6	**3.5**	3.3	3.8	16
99.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 3	CQUI	46	42	91.3	**3.5**	3.2	3.6	16
100.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	115	99	86.1	**3.5**	3.3	3.6	16
101.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	139	75	54.0	**3.5**	3.2	3.6	16
102.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	119	65	54.6	**3.5**	3.4	3.6	16
103.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Giải tích 1	CQUI	103	56	54.4	**3.5**	3.2	3.7	16
104.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	153	84	54.9	**3.5**	3.2	3.6	16
105.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	CQUI	103	64	62.1	**3.5**	3.3	3.6	16
106.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	92	57	62.0	**3.5**	3.3	3.6	16
107.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	89	57	64.0	**3.5**	3.2	3.7	16
108.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	68	45	66.2	**3.5**	3.1	3.6	16
109.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 1	CQUI	88	50	56.8	**3.5**	3.2	3.7	16
110.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	47	38	80.9	**3.5**	3.3	3.6	16
111.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	86	45	52.3	**3.5**	3.4	3.7	16
112.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Kiểm chứng phần mềm	CQUI	79	59	74.7	**3.5**	3.4	3.6	16
113.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	33	29	87.9	**3.5**	3.2	3.6	16
114.	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	100	67	67.0	**3.5**	3.4	3.6	16

115.	Nguyễn Phương Anh	CNPM	Giao tiếp người máy	CQUI	35	28	80.0	**3.5**	3.4	3.6	16
116.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Công nghệ Web và ứng dụng	CQUI	78	68	87.2	**3.5**	3.4	3.5	16
117.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Phương pháp Phát triển phần mềm hướng đối tượng	CQUI	56	38	67.9	**3.5**	3.3	3.6	16
118.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Nhập môn phần mềm và hệ thống nhúng	CQUI	78	69	88.5	**3.5**	3.4	3.6	16
119.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	101	72	71.3	**3.5**	3.3	3.6	16
120.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	97	80	82.5	**3.5**	3.3	3.6	16
121.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Lập trình Java	CQUI	42	21	50.0	**3.5**	3.3	3.6	16
122.	Châu Kim Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	57	41	71.9	**3.5**	3.3	3.7	16
123.	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	49	31	63.3	**3.5**	3.4	3.7	16
124.	Huỳnh Thị Thanh Thương	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	84	64	76.2	**3.5**	3.1	3.6	16
125.	Hồ Thị Kim Hoàng	KTMT	Các thiết bị và mạch điện tử	CQUI	57	47	82.5	**3.5**	3.4	3.7	16
126.	Hồ Hải	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	98	79	80.6	**3.5**	3.3	3.6	16
127.	Nguyễn Thành Trung	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	102	84	82.4	**3.5**	3.4	3.6	16
128.	Đinh Điền	HTTT	Tổ chức ngôn ngữ lập trình	CTTT	25	18	72.0	**3.5**	3.3	3.7	16
129.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	KSTN	32	32	100.0	**3.5**	3.3	3.7	16
130.	Nguyễn Văn Toàn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	KSTN	33	26	78.8	**3.5**	3.3	3.7	16
131.	Đinh Đức Anh Vũ	KTMT	Thiết kế luận lý số	CLC	13	10	76.9	**3.4**	3.2	3.7	16
132.	Đinh Đức Anh Vũ	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	26	14	53.8	**3.4**	3.2	3.5	16
133.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	82	73	89.0	**3.4**	3.3	3.6	16
134.	Nguyễn Thị Tuyết	BMAV	Anh văn 3	CLC	27	22	81.5	**3.3**	3	3.5	16

	Vinh										
135.	Vũ Thanh Nguyên	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	33	26	78.8	**3.3**	3	3.5	16
136.	Vũ Thanh Nguyên	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CLC	24	13	54.2	**3.4**	3.3	3.6	16
137.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	CLC	41	27	65.9	**3.4**	3.1	3.7	16
138.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	CLC	42	33	78.6	**3.4**	2.6	3.7	15
139.	Nguyễn Đình Thuân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CLC	23	20	87.0	**3.4**	3.3	3.6	16
140.	Nguyễn Hữu Lượng	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	40	25	62.5	**3.4**	3.1	3.6	16
141.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 1	CLC	27	21	77.8	**3.4**	3	3.8	16
142.	Trần Thị Như Nguyệt	KTMT	Kiến trúc máy tính	CLC	21	19	90.5	**3.4**	3.3	3.5	16
143.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	25	13	52.0	**3.4**	3.2	3.5	16
144.	Ngô Thanh Hùng	KHMT	Nhập môn lập trình	CNTN	33	33	100.0	**3.4**	2.7	3.8	12
145.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CNTN	23	21	91.3	**3.4**	3.3	3.6	16
146.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 3	CQUI	49	41	83.7	**3.4**	3.2	3.8	16
147.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 1	CQUI	37	22	59.5	**3.4**	3	3.7	16
148.	Nguyễn Thị Đoan Thư	BMAV	Anh văn 2	CQUI	50	40	80.0	**3.4**	3.1	3.7	16
149.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CQUI	58	36	62.1	**3.4**	3.1	3.5	16
150.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	47	33	70.2	**3.4**	3.3	3.7	16
151.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 3	CQUI	42	38	90.5	**3.4**	3	3.7	16
152.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	30	24	80.0	**3.4**	3	3.5	16
153.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	118	100	84.7	**3.4**	3.2	3.5	16
154.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	69	50	72.5	**3.4**	3.2	3.5	16

155.	Cao Thanh Tình	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	59	44	74.6	**3.4**	3.3	3.5	16
156.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	93	51	54.8	**3.4**	3.2	3.6	16
157.	Lê Hoàng Tuấn	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	108	92	85.2	**3.4**	3.1	3.6	16
158.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Giải tích 1	CQUI	95	60	63.2	**3.4**	3.2	3.6	16
159.	Lê Huỳnh Mỹ Vân	BMTL	Cấu trúc rời rạc	CQUI	70	59	84.3	**3.4**	3.2	3.5	16
160.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	81	54	66.7	**3.4**	3.2	3.5	16
161.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	98	64	65.3	**3.4**	3.3	3.5	16
162.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trên thiết bị di động	CQUI	97	74	76.3	**3.4**	3.3	3.5	16
163.	Nguyễn Công Hoan	CNPM	Phương pháp mô hình hóa	CQUI	71	51	71.8	**3.4**	3.3	3.6	16
164.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	60	54	90.0	**3.4**	3.4	3.5	16
165.	Trần Anh Dũng	CNPM	Công nghệ Web và ứng dụng	CQUI	67	42	62.7	**3.4**	3.3	3.4	16
166.	Hồ Trần Nhật Thủy	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	95	76	80.0	**3.4**	3.1	3.5	16
167.	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	Thiết kế hướng đối tượng với UML	CQUI	40	29	72.5	**3.4**	3.2	3.5	16
168.	Thái Bảo Trân	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	100	87	87.0	**3.4**	3.3	3.6	16
169.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	45	33	73.3	**3.4**	3.2	3.5	16
170.	Nguyễn Văn Toàn	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	57	29	50.9	**3.4**	3	3.7	16
171.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	89	60	67.4	**3.4**	3.2	3.6	16
172.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	96	70	72.9	**3.4**	3.3	3.5	16
173.	Nguyễn Trần Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CQUI	33	20	60.6	**3.4**	3.3	3.5	16
174.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	68	42	61.8	**3.4**	3.2	3.5	16
175.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	82	43	52.4	**3.4**	3.3	3.5	16

176.	Nguyễn Duy	KTTT	Nhập môn bảo đảm và an ninh thông tin	CQUI	49	29	59.2	**3.4**	3.3	3.5	16
177.	Hồ Hải	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	91	78	85.7	**3.4**	3.3	3.5	16
178.	Hồ Hải	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	101	78	77.2	**3.4**	3	3.5	16
179.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	60	42	70.0	**3.4**	3	3.5	16
180.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Xây dựng chuẩn chính sách an toàn thông tin trong	CQUI	44	27	61.4	**3.4**	3.1	3.5	16
181.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Cơ chế hoạt động của mã độc	CQUI	30	29	96.7	**3.4**	3.2	3.6	16
182.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	73	64	87.7	**3.4**	3.3	3.5	16
183.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	CQUI	50	41	82.0	**3.4**	3.1	3.6	16
184.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	75	49	65.3	**3.4**	3.2	3.5	16
185.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Công nghệ mạng viễn thông	CQUI	77	71	92.2	**3.4**	3.2	3.5	16
186.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	76	59	77.6	**3.4**	3.3	3.6	16
187.	Đàm Quang Hồng Hải	MMT&TT	Truyền dữ liệu	CQUI	100	85	85.0	**3.4**	3	3.5	16
188.	Ngô Đức Thành	PĐTĐH	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	CQUI	60	46	76.7	**3.4**	3.2	3.6	16
189.	Nguyễn Hữu Lượng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	99	86	86.9	**3.4**	3.3	3.4	16
190.	Dương Đặng Xuân Thành	HTTT	Thống kê	CTTT	25	18	72.0	**3.4**	3.2	3.6	16
191.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CLC	24	21	87.5	**3.3**	3	3.6	16
192.	Nguyễn Đình Hiển	KHMT	Nhập môn lập trình	CLC	43	22	51.2	**3.3**	3	3.5	16
193.	Lê Thanh Trọng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	50	41	82.0	**3.3**	3.2	3.5	16
194.	Nguyễn Trác Thức	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CLC	50	42	84.0	**3.3**	3.2	3.4	16

195.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 3	CQUI	47	39	83.0	**3.3**	2.9	3.5	15
196.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 3	CQUI	48	41	85.4	**3.3**	3	3.5	16
197.	Nguyễn Thị Đoan Thư	BMAV	Anh văn 2	CQUI	39	23	59.0	**3.3**	2.9	3.7	15
198.	Lê Nguyễn Bảo Thư	BMTL	Nhập môn Điện tử	CQUI	72	42	58.3	**3.3**	3.1	3.5	16
199.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	77	46	59.7	**3.3**	3	3.5	16
200.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	93	62	66.7	**3.3**	3.2	3.4	16
201.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	73	39	53.4	**3.3**	3.2	3.4	16
202.	Đinh Nguyễn Anh Dũng	CNPM	Nhập môn phát triển game	CQUI	99	83	83.8	**3.3**	3.2	3.3	16
203.	Đỗ Thị Thanh Tuyền	CNPM	Nhập môn công nghệ phần mềm	CQUI	82	53	64.6	**3.3**	3.2	3.4	16
204.	Cao Thị Nhạn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	97	73	75.3	**3.3**	3.1	3.5	16
205.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	49	30	61.2	**3.3**	3.1	3.5	16
206.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Nhập môn quản trị chuỗi cung ứng	CQUI	34	26	76.5	**3.3**	3.2	3.5	16
207.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	99	94	94.9	**3.3**	3.1	3.4	16
208.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	55	35	63.6	**3.3**	3	3.7	16
209.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	42	40	95.2	**3.3**	3.1	3.4	16
210.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Biểu diễn tri thức và suy luận	CQUI	86	47	54.7	**3.3**	3.1	3.5	16
211.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	42	40	95.2	**3.3**	3.1	3.5	16
212.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	69	48	69.6	**3.3**	3.1	3.5	16
213.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	CQUI	97	74	76.3	**3.3**	3.2	3.4	16
214.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	53	34	64.2	**3.3**	3.1	3.5	16
215.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Vi xử lý	CQUI	62	43	69.4	**3.3**	3.1	3.5	16
216.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Thiết kế luận lý số	CQUI	69	59	85.5	**3.3**	3.2	3.4	16

217.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	75	49	65.3	**3.3**	3.1	3.4	16
218.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	93	81	87.1	**3.3**	3.2	3.4	16
219.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	61	39	63.9	**3.3**	3.3	3.5	16
220.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	84	64	76.2	**3.3**	3.2	3.4	16
221.	Bùi Thị Thanh Bình	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	98	79	80.6	**3.3**	3.2	3.4	16
222.	Mai Xuân Hùng	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	97	74	76.3	**3.3**	3.1	3.4	16
223.	Nguyễn Văn Toàn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	47	33	70.2	**3.3**	3.1	3.4	16
224.	Vũ Minh Sang	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	98	83	84.7	**3.3**	3.1	3.4	16
225.	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	HTTT	Tiếng Anh I	CTTT	30	27	90.0	**3.3**	3	3.6	16
226.	Nguyễn Đình Thuân	HTTT	Giới thiệu ngành	CTTT	30	27	90.0	**3.3**	3	3.6	16
227.	Hà Mạnh Linh	BMTL	Xác suất thống kê	KSTN	24	23	95.8	**3.3**	3	3.4	16
228.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Kiến trúc máy tính	KSTN	32	32	100.0	**3.3**	3.1	3.6	16
229.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	36	32	88.9	**3.3**	3.1	3.4	16
230.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CLC	36	21	58.3	**3.2**	2.9	3.6	15
231.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 2	CLC	44	33	75.0	**3.2**	2.9	3.6	15
232.	Dương Tôn Đảm	BMTL	Giải tích 1	CLC	50	35	70.0	**3.2**	2.6	3.6	13
233.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	30	24	80.0	**3.2**	2.9	3.4	15
234.	Nguyễn Đình Khương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CLC	31	28	90.3	**3.2**	3	3.4	16
235.	Lê Thị Bích Thuận	BMAV	Anh văn 3	CQUI	37	34	91.9	**3.2**	3	3.5	16
236.	Nguyễn Thị Đoan Thư	BMAV	Anh văn 1	CQUI	48	38	79.2	**3.2**	2.9	3.7	13
237.	Tất Dương Khánh Linh	BMAV	Anh văn 2	CQUI	57	52	91.2	**3.2**	3	3.4	16

238.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CQUI	33	23	69.7	**3.2**	2.7	3.6	15
239.	Võ Thị Thanh Lý	BMAV	Anh văn 1	CQUI	50	30	60.0	**3.2**	2.8	3.6	14
240.	Vũ Thanh Nguyên	CNPM	Đặc tả hình thức	CQUI	81	66	81.5	**3.2**	2.9	3.4	15
241.	Trịnh Minh Tuấn	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	93	76	81.7	**3.2**	3	3.4	16
242.	Vũ Minh Sang	HTTT	Lập trình Java	CQUI	34	23	67.6	**3.2**	3	3.3	16
243.	Vũ Minh Sang	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	95	79	83.2	**3.2**	3	3.4	16
244.	Cáp Phạm Đình Thăng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	78	44	56.4	**3.2**	2.9	3.4	15
245.	Hồ Long Vân	KHMT	Máy học nâng cao	CQUI	55	31	56.4	**3.2**	2.9	3.4	15
246.	Mai Tiến Dũng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	61	40	65.6	**3.2**	2.8	3.4	14
247.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	69	46	66.7	**3.2**	3	3.3	16
248.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	CQUI	101	67	66.3	**3.2**	3	3.3	16
249.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	59	37	62.7	**3.2**	2.9	3.5	15
250.	Trịnh Quốc Sơn	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	76	57	75.0	**3.2**	3	3.4	16
251.	Nguyễn Hữu Nhân	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CQUI	33	20	60.6	**3.2**	3.1	3.3	16
252.	Nguyễn Thanh Sang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	72	45	62.5	**3.2**	3	3.3	16
253.	Phạm Thị Thu Hương	PĐTĐH	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CQUI	145	113	77.9	**3.2**	3.1	3.4	16
254.	Trần Kỳ Đồng	PĐTĐH	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	CQUI	88	70	79.5	**3.2**	2.8	3.3	14
255.	Mai Văn Cường	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	84	69	82.1	**3.2**	3.1	3.3	16
256.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	61	39	63.9	**3.2**	2.9	3.3	15
257.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	97	72	74.2	**3.2**	3.1	3.3	16
258.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	71	52	73.2	**3.2**	3.1	3.4	16

259.	Nguyễn Tuấn Nam	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	87	72	82.8	**3.2**	3	3.3	16
260.	Nguyễn Đình Khương	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	43	23	53.5	**3.2**	2.8	3.4	14
261.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	82	67	81.7	**3.2**	2.8	3.3	15
262.	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Thiết kế Mạng	CQUI	70	55	78.6	**3.2**	3.1	3.3	16
263.	Vũ Trí Dũng	MMT&TT	Quản trị hệ thống mạng	CQUI	41	31	75.6	**3.2**	3	3.4	16
264.	Lê Hoài Nghĩa	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	95	81	85.3	**3.2**	3	3.2	16
265.	Nguyễn Gia Tuấn Anh	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	61	44	72.1	**3.2**	3	3.3	16
266.	Nguyễn Đình Hiển	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	102	80	78.4	**3.2**	3.1	3.3	16
267.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 1	CLC	28	16	57.1	**3.1**	2.8	3.4	12
268.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 3	CNTN	37	34	91.9	**3.1**	2.7	3.5	12
269.	Hồ Thị Nhiên Trinh	BMAV	Anh văn 1	CQUI	50	29	58.0	**3.1**	2.9	3.7	13
270.	Nguyễn Thị Huỳnh Như	BMAV	Anh văn 3	CQUI	48	36	75.0	**3.1**	2.8	3.4	14
271.	Nguyễn Thị Tuyết Vinh	BMAV	Anh văn 3	CQUI	31	21	67.7	**3.1**	2.8	3.6	13
272.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	89	61	68.5	**3.1**	2.7	3.4	13
273.	Đỗ Duy Thanh	HTTT	Hoạch định tài nguyên doanh nghiệp	CQUI	46	23	50.0	**3.1**	2.9	3.3	15
274.	Đỗ Phúc	HTTT	Mạng xã hội	CQUI	37	22	59.5	**3.1**	3	3.3	16
275.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	80	43	53.8	**3.1**	2.9	3.3	13
276.	Ngô Quốc Hưng	KHMT	Nhập môn lập trình	CQUI	55	34	61.8	**3.1**	2.7	3.6	12
277.	Nguyễn Đình Hiển	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	99	79	79.8	**3.1**	2.9	3.3	15
278.	Nguyễn Đình Hiển	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	39	26	66.7	**3.1**	2.8	3.3	15
279.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	82	72	87.8	**3.1**	3	3.3	16

280.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng Web	CQUI	86	74	86.0	**3.1**	2.9	3.1	15
281.	Phạm Thế Sơn	PĐTĐH	Giới thiệu ngành	CQUI	61	44	72.1	**3.1**	3	3.3	16
282.	Phạm Văn Hậu	MMT&TT	Cơ chế hoạt động của mã độc	KSTN	61	51	83.6	**3.1**	2.9	3.4	15
283.	Võ Thị Hồng Lê	BMAV	Anh văn 3	CQUI	48	37	77.1	**3**	2.8	3.2	12
284.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Giải tích 1	CQUI	81	52	64.2	**3**	2.4	3.4	10
285.	Đặng Lệ Thúy	BMTL	Đại số tuyến tính	CQUI	80	54	67.5	**3**	2.7	3.3	10
286.	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Quản trị quan hệ khách hàng và nhà cung cấp	CQUI	36	26	72.2	**3**	2.8	3.2	10
287.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	51	27	52.9	**3**	2.7	3.2	9
288.	Nguyễn Duy Khánh	KHMT	Đồ họa máy tính	CQUI	36	20	55.6	**3**	2.8	3.3	9
289.	Nguyễn Tuấn Đăng	KHMT	Nguyên lý và phương pháp lập trình	CQUI	30	29	96.7	**3**	2.6	3.3	10
290.	Trương Hải Bằng	KHMT	Hệ suy diễn mờ	CQUI	32	17	53.1	**3**	2.8	3.2	10
291.	Trương Hải Bằng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	91	55	60.4	**3**	2.8	3.2	9
292.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Vi xử lý	CQUI	57	47	82.5	**3**	2.9	3.2	13
293.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	KSTN	32	32	100.0	**3**	2.6	3.2	10
294.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Hệ thống nhúng Mạng không dây	KSTN	61	51	83.6	**3**	2.6	3.4	10
295.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Pháp chứng kỹ thuật số	KSTN	35	31	88.6	**3**	2.9	3.5	9
296.	Hồ Long Vân	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	99	80	80.8	**2.9**	2.8	3	2
297.	Nguyễn Đình Hiển	KHMT	Nhập môn công nghệ tri thức & máy học	CQUI	30	29	96.7	**2.9**	2.4	3.5	6
298.	Dương Minh Đức	HTTT	Quản lý dự án công nghệ thông tin	CQUI	54	31	57.4	2.8	2.7	3	2
299.	Nguyễn Đình Loan Phương	HTTT	Phân tích thiết kế quy trình nghiệp vụ doanh nghiệ	CQUI	34	27	79.4	**2.8**	2.5	3.1	3
300.	Nguyễn Anh Tuấn	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CNTN	27	23	85.2	**2.7**	2.3	3.1	3

301.	Lê Trung Quân	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	89	74	83.1	**2.6**	2.3	2.8	0
302.	Vũ Thanh Nguyên	KHMT	Phân tích & thiết kế thuật toán	CQUI	30	28	93.3	**2.5**	2.3	2.9	0
303.	Vũ Trí Dũng	PĐTĐH	Kỹ năng nghề nghiệp	CQUI	73	57	78.1	**2.5**	2.4	2.7	0